BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2016/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 11/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp viễn thông tham gia thực hiện Chương trình.

2. Đối tượng được thụ hưởng của Chương trình.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
HỖ TRỢ THIẾT LẬP HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 3. Các nhiệm vụ và nội dung hỗ trợ thiết lập hạ tầng viễn thông

Các nhiệm vụ và nội dung hỗ trợ thiết lập hạ tầng viễn thông bao gồm:

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mạng cáp quang tối đa 24 sợi để thiết lập hệ thống truyền dẫn băng rộng đến các xã chưa có kết nối truyền dẫn băng rộng.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng mạng cáp quang tối đa 64 sợi, tối đa 5 tuyến cáp để thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định tại mỗi xã chưa có mạng truy nhập băng rộng cố định.

3. Hỗ trợ đầu tư xây dựng tại mỗi xã miền núi, hải đảo tối đa 03 trạm và mỗi xã đồng bằng tối đa 02 trạm thu phát sóng thông tin di động 3G để thiết lập mạng truy nhập băng rộng di động tại các xã chưa có mạng truy nhập băng rộng di động.

4. Hỗ trợ đầu tư 03 máy tính, 03 bộ lưu điện, 01 máy in hoặc máy scan, 01 bộ chuyển mạch LAN, bàn ghế và cước lắp đặt ban đầu tại mỗi điểm để thiết lập 500 điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng tại các xã có tỷ lệ hộ gia đình là thuê bao sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định thấp và chưa có điểm truy nhập Internet công cộng.

Điều 4. Lập Danh mục dự án đầu tư thiết lập hạ tầng viễn thông

1. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và Mẫu 01/HT Phụ lục ban hành theo Thông tư này:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp viễn thông lập Danh mục, sơ bộ Tổng mức đầu tư và thuyết minh các dự án tại địa phương thực hiện các nhiệm vụ tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này;

b) Doanh nghiệp viễn thông lập Danh mục, sơ bộ Tổng mức đầu tư và thuyết minh các dự án thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

2. Trên cơ sở Danh mục, sơ bộ Tổng mức đầu tư và thuyết minh các dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp đề xuất, Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý Chương trình) tổng hợp và xác định các dự án theo các tiêu chí chủ yếu sau đây:

a) Phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, doanh nghiệp viễn thông;

b) Quy mô dự án phù hợp với tiến độ triển khai và kinh phí Chương trình;

c) Đặc điểm và điều kiện địa phương;

d) Vị trí địa lý của các địa điểm cần triển khai nhiệm vụ;

đ) Thực trạng hạ tầng mạng viễn thông;

e) Độc lập trong tổ chức thực hiện dự án và quản lý, vận hành, khai thác sau đầu tư.

3. Ban Quản lý Chương trình trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Danh mục và sơ bộ Tổng mức đầu tư các dự án cho toàn bộ Chương trình.

Điều 5. Lập kế hoạch đầu tư

Căn cứ Danh mục và sơ bộ Tổng mức đầu tư các dự án được phê duyệt, kinh phí thực hiện Chương trình, Ban Quản lý Chương trình trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch đầu tư các dự án và mức vốn các dự án như sau:

1. Năm 2016, phê duyệt Kế hoạch đầu tư các dự án khởi công trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018.

2. Năm 2018 phê duyệt Kế hoạch đầu tư các dự án khởi công trong năm 2019 và năm 2020.

Điều 6. Lựa chọn Chủ đầu tư

1. Tiêu chí và điều kiện lựa chọn Chủ đầu tư:

a) Kinh phí đề xuất hỗ trợ và Tổng mức đầu tư của dự án;

b) Dự kiến thời gian thực hiện dự án;

c) Yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án;

d) Tỷ trọng hạ tầng mạng viễn thông tại địa phương;

đ) Kinh phí hỗ trợ một doanh nghiệp để thiết lập hạ tầng viễn thông trong toàn bộ Chương trình không vượt quá 70% tổng kinh phí dành cho đầu tư thiết lập hạ tầng viễn thông của Chương trình.

2. Căn cứ Kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt, Ban Quản lý Chương trình lập và gửi Hồ sơ mời đăng ký tham gia đến doanh nghiệp theo Mẫu 02/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp gửi Ban Quản lý Chương trình Hồ sơ đăng ký tham gia theo Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Căn cứ các tiêu chí lựa chọn Chủ đầu tư và Hồ sơ đăng ký tham gia, Ban Quản lý Chương trình trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chủ đầu tư đối với từng dự án.

5. Trường hợp chỉ có duy nhất một doanh nghiệp tham gia và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ đăng ký tham gia, Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định doanh nghiệp đó làm Chủ đầu tư thực hiện dự án.

6. Trong trường hợp không lựa chọn được doanh nghiệp theo Khoản 4, 5 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông giao một doanh nghiệp làm Chủ đầu tư dựa trên một số tiêu chí chủ yếu: Năng lực mạng lưới và tài chính của doanh nghiệp, thực trạng hạ tầng viễn thông tại địa phương.

Điều 7. Tổ chức thực hiện, quản lý dự án

1. Chủ đầu tư lập dự án và trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

2. Chủ đầu tư thực hiện và quản lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán

a) Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo các quy định của pháp luật;

b) Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc đơn vị được ủy thác việc cấp phát kinh phí của Chương trình thực hiện tạm ứng và thanh toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật và quy định về quản lý tài chính của Quỹ.

4. Chủ đầu tư thực hiện tiếp nhận tài sản, quản lý tài sản theo các quy định của pháp luật.

5. Hàng năm, doanh nghiệp (Chủ đầu tư) xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn/nâng cấp tài sản nêu tại Khoản 4 Điều này gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bố trí kinh phí từ Chương trình để thực hiện theo quy định.

Mục 2
HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 8. Dịch vụ viễn thông công ích

1. Dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp (dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp, bao gồm số dịch vụ gọi Công an 113, số dịch vụ gọi Cứu hỏa 114, số dịch vụ gọi Cấp cứu y tế 115);

b) Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải;

c) Dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

2. Dịch vụ viễn thông công ích phổ cập bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định (dịch vụ gọi đến số trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại mạng viễn thông cố định mặt đất 116);

b) Dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau;

c) Dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau;

d) Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải cho tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải;

đ) Dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định trả sau;

e) Dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất;

g) Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số qua vệ tinh VINASAT;

h) Dịch vụ viễn thông công ích thuê kênh truyền dẫn cáp quang trên cơ sở hạ tầng cáp quang của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 9. Đối tượng thụ hưởng

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích:

a) Người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp trong phạm vi nội hạt;

b) Ngư dân Việt Nam trên tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động trong các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển;

c) Thành viên thuộc Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai sử dụng dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, phòng, chống thiên tai;

d) Người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất nội hạt để gọi đến số dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất;

đ) Hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo quốc gia, chuẩn cận nghèo quốc gia sử dụng dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau hoặc dịch vụ thông tin di động mặt đất trả sau;

e) Ngư dân Việt Nam trên tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải;

g) Trường học, bệnh viện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định sử dụng dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trả sau;

h) Bệnh viện vệ tinh, bệnh viện hạt nhân trong Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế sử dụng dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất tốc độ 2Mbps có dự phòng để kết nối bệnh viện vệ tinh với bệnh viện hạt nhân của nhóm;

i) Đài phát thanh, truyền hình cấp tỉnh chưa tự chủ về tài chính sử dụng dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn quảng bá cho một kênh chương trình truyền hình địa phương sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT để phát chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương cho các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, các vùng lõm khó thu được tín hiệu truyền hình số mặt đất.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các đối tượng thụ hưởng nêu tại Khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng thuộc phạm vi Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 theo Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Doanh nghiệp viễn thông thuê sợi cáp quang của đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam để kết nối từ đất liền tới trung tâm hành chính của các huyện đảo Cát Hải, Cô Tô, Lý Sơn, Phú Quốc, Vân Đồn.

Điều 10. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng, mức và thời điểm hỗ trợ thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

2. Đối tượng thụ hưởng quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 9 Thông tư này không phải lập danh sách đối tượng thụ hưởng.

3. Đối tượng thụ hưởng quy định tại các Điểm đ, e, g, h, i Khoản 1 Điều 9 và các điểm truy nhập Internet công cộng nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều 9 Thông tư này được lập thành danh sách đối tượng thụ hưởng và danh sách này được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

a) Đối tượng phát sinh trong quý ngoài danh sách đối tượng thụ hưởng đã được xác nhận, doanh nghiệp tổng hợp, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận để hỗ trợ đối tượng đó từ quý tiếp theo;

b) Đối tượng thụ hưởng trong danh sách đối tượng thụ hưởng đăng ký ngừng hỗ trợ, doanh nghiệp tổng hợp, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông và ngừng hỗ trợ cho đối tượng.

c) Kinh phí hỗ trợ cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc xác nhận đối tượng thụ hưởng thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Các đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ kinh phí trên thực tế, không phụ thuộc kế hoạch cung cấp và dự toán kinh phí hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích hàng năm (sau đây gọi tắt là Kế hoạch và Dự toán kinh phí).

Điều 11. Lập và xác nhận danh sách đối tượng thụ hưởng

1. Đăng ký hỗ trợ

a) Đối tượng thụ hưởng quy định tại các Điểm đ, g, h, i Khoản1 Điều 9 Thông tư này thực hiện đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông hoặc đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp viễn thông theo các Phụ biểu tại Mẫu 01/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối tượng thụ hưởng quy định tại Điểm e Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 9 Thông tư này không phải đăng ký hỗ trợ, doanh nghiệp lập và gửi Sở Thông tin và Truyền thông danh sách đối tượng thụ hưởng theo các Phụ biểu tại Mẫu 02/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lập danh sách đối tượng thụ hưởng đăng ký hỗ trợ

a) Doanh nghiệp viễn thông lập và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông danh sách đối tượng thụ hưởng đăng ký hỗ trợ theo các Phụ biểu tại Mẫu 02/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp viễn thông lựa chọn chỉ một thuê bao hoặc một gói cước hoặc một kênh thuê riêng hoặc một kênh chương trình được đăng ký sau cùng cho một đối tượng thụ hưởng khi đối tượng thụ hưởng đăng ký hỗ trợ nhiều hơn một thuê bao hoặc một gói cước hoặc một kênh thuê riêng hoặc một kênh chương trình truyền hình.

3. Xác nhận danh sách đối tượng thụ hưởng

a) Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra và xác nhận các danh sách đối tượng thụ hưởng, đảm bảo đúng đối tượng hỗ trợ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020;

b) Trường hợp đối tượng thụ hưởng đăng ký hỗ trợ với nhiều doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông xác định doanh nghiệp được đăng ký sau cùng là doanh nghiệp hỗ trợ cho đối tượng đó;

c) Sở Thông tin và Truyền thông gửi doanh nghiệp và Ban Quản lý Chương trình danh sách đối tượng thụ hưởng đã được xác nhận theo các Phụ biểu tại Mẫu 02/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cập nhật đối tượng phát sinh

a) Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách đối tượng thụ hưởng phát sinh trong quý và gửi Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày thứ 15 của quý tiếp theo;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng phát sinh, Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi doanh nghiệp và Ban Quản lý Chương trình danh sách này.

Điều 12. Lập Kế hoạch và Dự toán kinh phí hàng năm

1. Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, căn cứ hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, danh sách đối tượng thụ hưởng đã được xác nhận và tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm thực hiện, doanh nghiệp lập Kế hoạch và Dự toán kinh phí gửi Ban Quản lý Chương trình theo các Phụ biểu tại Mẫu 03/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Ban Quản lý Chương trình trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch và Dự toán kinh phí của các doanh nghiệp.

3. Đối với năm 2016, doanh nghiệp lập Kế hoạch và Dự toán kinh phí sau thời điểm Thông tư này được ban hành.

Điều 13. Hợp đồng đặt hàng

1. Trước ngày 01 tháng 01 hàng năm, căn cứ Kế hoạch và Dự toán kinh phí được phê duyệt, Ban Quản lý Chương trình và doanh nghiệp thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) theo Mẫu 04/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nội dung Hợp đồng đã ký kết.

Điều 14. Nghiệm thu, quyết toán và thanh lý hợp đồng đặt hàng

1. Trong thời gian 20 ngày đầu mỗi quý, doanh nghiệp lập Báo cáo thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích quý trước theo các Phụ biểu tại Mẫu 05/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ban Quản lý Chương trình.

2. Trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận được Báo cáo thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích quý trước, Ban Quản lý Chương trình tổ chức lập biên bản xác định sản lượng và kinh phí hỗ trợ theo các Phụ biểu tại Mẫu 06/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc đơn vị được ủy thác việc cấp phát kinh phí của Chương trình để thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ.

3. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Ban Quản lý Chương trình và doanh nghiệp tổ chức và lập biên bản nghiệm thu và biên bản thanh lý Hợp đồng năm trước theo các Phụ biểu tại Mẫu 07/DV Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ theo các quy định của pháp luật.

Mục 3
THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẦU THU TRUYỀN HÌNH SỐ

Điều 15. Đối tượng, điều kiện, phương thức, nội dung, vùng và thời gian thực hiện hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ: Các hộ nghèo và hộ cận nghèo theo tiêu chuẩn nghèo, cận nghèo quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm thực hiện hỗ trợ đầu thu truyền hình số và thuộc vùng hỗ trợ.

2. Điều kiện nhận hỗ trợ

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sử dụng máy thu hình công nghệ tương tự chưa tích hợp tính năng thu truyền hình số theo chuẩn DVB-T2, chưa có đầu thu truyền hình số DVB-T2, chưa sử dụng bất kỳ một trong các phương thức truyền hình trả tiền như truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh, truyền hình Internet (IPTV) trong thời gian triển khai hỗ trợ tại địa phương;

b) Đơn đề nghị nhận hỗ trợ đầu thu truyền hình số có xác nhận là hộ nghèo, hộ cận nghèo của xã, phường, thị trấn theo Mẫu 01/THS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phương thức và nội dung hỗ trợ

Mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo được nhận một lần gồm 01 đầu thu truyền hình số mặt đất hoặc vệ tinh kèm theo ăng-ten thu phù hợp cùng với dây cáp nối có độ dài tối đa 15 mét (đối với chế độ thu ngoài trời), được lắp đặt hoàn chỉnh và bảo hành ít nhất 12 tháng tính từ ngày hộ gia đình nhận bàn giao đầu thu truyền hình số.

4. Vùng hỗ trợ

Vùng hỗ trợ là vùng mà ở đó các hộ dân thu tín hiệu truyền hình bị ảnh hưởng khi các Đài truyền hình ngừng phát sóng truyền hình tương tự mặt đất chuyển sang phát sóng truyền hình số mặt đất hoặc vệ tinh theo từng giai đoạn do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố.

5. Thời gian thực hiện hỗ trợ

Thời gian thực hiện hỗ trợ theo lộ trình của Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020 được quy định tại Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch thực hiện của Ban Chỉ đạo Đề án số hóa truyền hình Việt Nam theo từng giai đoạn.

Điều 16. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ

1. Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, căn cứ Hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số theo Mẫu 02/THS, 03/THS, 04/THS, 05/THS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Ban Quản lý Chương trình tổng hợp, trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số.

Điều 17. Tổ chức thực hiện dự án mua sắm, lắp đặt đầu thu truyền hình số

1. Trên cơ sở Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số đã được phê duyệt, Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn đơn vị trực thuộc Bộ làm chủ đầu tư để thực hiện và quản lý dự án mua sắm đầu thu truyền hình số.

2. Đơn vị được chọn làm chủ đầu tư xây dựng, trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt dự án, tổ chức đấu thầu mua sắm đầu thu truyền hình số theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu sau khi dự án được phê duyệt và quyết toán dự án đầu tư theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức và phối hợp với chủ đầu tư, nhà thầu phân phối đầu thu truyền hình số đúng, kịp thời và trực tiếp cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện xác nhận danh sách đối tượng đã nhận đầu thu truyền hình số tại địa phương theo Mẫu 06/THS, 07/THS Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc đơn vị được ủy thác việc cấp phát kinh phí của Chương trình thực hiện tạm ứng, thanh toán đầy đủ, kịp thời kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số theo các quy định của pháp luật và quy định về quản lý tài chính của Quỹ.

6. Kinh phí tổ chức, triển khai, kiểm tra, giám sát và xác nhận hỗ trợ đầu thu truyền hình số thuộc nhiệm vụ của địa phương được trích từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác.

7. Căn cứ khả năng ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chuẩn hộ nghèo, cận nghèo của địa phương và các đối tượng chính sách xã hội.

Mục 4
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC

Điều 18. Các nhiệm vụ khác

1. Hỗ trợ triển khai các giải pháp tăng cường bảo đảm liên lạc an toàn, tin cậy trong việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cho cộng đồng và cho chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp.

2. Hỗ trợ thiết lập cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các cấp và dịch vụ công trực tuyến trên cổng phục vụ người dân, tập trung cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

3. Hỗ trợ đầu tư trang bị máy phát truyền hình số mặt đất để phát các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

4. Hỗ trợ thiết lập cổng thông tin điện tử và tổng đài hỗ trợ, tư vấn giải đáp thông tin về số hóa truyền hình.

5. Hỗ trợ kinh phí thực hiện điều tra phương thức thu xem và tuyên truyền về số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

Điều 19. Trình tự thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn lập, phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ.

2. Đơn vị được lựa chọn, giao thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Kiểm tra, giám sát và báo cáo

1. Kiểm tra, giám sát

a) Hàng năm, Ban Quản lý Chương trình lập kế hoạch, nội dung kiểm tra định kỳ, đột xuất, trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt; phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp và các đơn vị liên quan của Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức việc kiểm tra thực hiện các dự án, hợp đồng;

b) Hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo tổ chức, phối hợp kiểm tra định kỳ, đột xuất theo kế hoạch kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc theo yêu cầu quản lý của địa phương;

c) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì đề xuất kế hoạch, nội dung kiểm tra, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức hoặc phối hợp kiểm tra định kỳ, đột xuất các dự án, hợp đồng;

d) Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình tổ chức và phối hợp kiểm tra định kỳ, đột xuất và giám sát thường xuyên các nội dung triển khai của Chương trình theo quy định hiện hành.

2. Báo cáo

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định chế độ báo cáo thực hiện Chương trình trên địa bàn;

b) Sở Thông tin và Truyền thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Ban quản lý Chương trình, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

c) Các biểu mẫu báo cáo định kỳ được quy định tại Mẫu 01/BC, 02/BC, 03/BC Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Các báo cáo đột xuất được Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trong quá trình thực hiện triển khai Chương trình;

d) Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình thực hiện báo cáo định kỳ theo các mẫu biểu quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 20 Thông tư này và các báo cáo đột xuất do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trong quá trình thực hiện.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện sơ kết, tổng kết Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan thuộc Bộ, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Bắc Son

PHỤ LỤC
BIỂU MẪU CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận	Tần suất
I	**Hỗ trợ thiết lập hạ tầng**			
1	Mẫu 01/HT Danh mục dự án và sơ bộ tổng mức đầu tư , thuyết minh dự án triển khai nhiệm vụ thiết lập hạ tầng viễn thông	UBND cấp tỉnh phối hợp với doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ giai đoạn
2	Mẫu 02/HT Hồ sơ mời đăng ký tham gia lựa chọn chủ đầu tư	Bộ TTTT	Doanh nghiệp	01 lần/ giai đoạn
3	Mẫu 03/HT Đăng ký tham gia lựa chọn chủ đầu tư	Doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ giai đoạn
II	**Hỗ trợ dịch vụ**			
4	Mẫu 01/DV Đơn đăng ký thuê bao	Đối tượng thụ hưởng	Doanh nghiệp	01 lần
5	Mẫu 02/DV Danh sách đối tượng thụ hưởng	Doanh nghiệp	Sở TTTT	01 lần
6	Mẫu 03/DV Kế hoạch sản lượng và dự toán kinh phí hỗ trợ	Doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ năm
7	Mẫu 04/DV Mẫu hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Bộ TTTT, doanh nghiệp	Bộ TTTT, doanh nghiệp	01 lần/ năm
8	Mẫu 05/DV Báo cáo sản lượng, kinh phí hỗ trợ hàng quý	Doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ quý
9	Mẫu 06/DV Biên bản nghiệm thu sản lượng, kinh phí hỗ trợ hàng quý	Bộ TTTT, doanh nghiệp	Bộ TTTT, doanh nghiệp	01 lần/ quý
10	Mẫu 07/DV Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng	Bộ TTTT, doanh nghiệp	Bộ TTTT, doanh nghiệp	01 lần/ năm
III	**Hỗ trợ đầu thu truyền hình số**			
11	Mẫu 01/THS Đơn đề nghị hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Sở TTTT	01 lần/ dự án

STT	Tên biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận	Tần suất
12	Mẫu 02/THS Danh sách tổng hợp đối tượng được hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Sở TTTT	Bộ TTTT	01 lần/ dự án
13	Mẫu 03/THS Danh sách hộ nghèo được hưởng hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Sở TTTT	Bộ TTTT	01 lần/ dự án
14	Mẫu 04/THS Danh sách hộ cận nghèo được hưởng hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Sở TTTT	Bộ TTTT	01 lần/ dự án
15	Mẫu 05/THS Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Sở TTTT	Bộ TTTT	01 lần/ dự án
16	Mẫu 06/THS Bảng kê chi tiết đối tượng đã nhận hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Doanh nghiệp	UBND cấp tỉnh	01 lần/ dự án
17	Mẫu 07/THS Báo cáo số lượng và kinh phí hỗ trợ đầu thu truyền hình số	Chủ đầu tư	Bộ TTTT	01 lần/ dự án
IV	**Báo cáo**			
18	Mẫu 01/BC Báo cáo nguồn vốn hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	Quỹ DVVTCIVN	Bộ TTTT	01 lần/ 6 tháng
19	Mẫu 02A/BC Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của Chương trình	Ban QLCTVTCI	Bộ TTTT	01 lần/ 6 tháng
20	Mẫu 02B/BC Báo cáo sản lượng được hỗ trợ của Chương trình	Ban QLCTVTCI	Bộ TTTT	01 lần/ 6 tháng
21	Mẫu 03A/BC Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí của Chương trình	Doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ 6 tháng
22	Mẫu 03B/BC Báo cáo sản lượng được hỗ trợ của Chương trình	Doanh nghiệp	Bộ TTTT	01 lần/ 6 tháng

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 01

/HỖ TRỢ THIẾT LẬP HỆ THỐNG TRUYỀN DẪN VÀ MẠNG TRUY NHẬP BĂNG RỘNG/[1)]

/HỖ TRỢ TRANG THIẾT BỊ ĐỂ THIẾT LẬP 500 ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG/[2)]

Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020

/Tên tỉnh/thành phố/[3)]

/Tên doanh nghiệp khai thác điểm cung cấp dịch vụ truy nhập internet công cộng/[4)]

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

STT	**Tên dự án**	**Dự kiến thời gian thực hiện dự án**	**Sơ bộ tổng mức đầu tư (VNĐ)**
1	*[Tên dự án 1]*	*[từ tháng.../năm đến tháng.../năm]*	*[sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án]*[5)]
2			
3			
...			
m	*[Tên dự án m]*	*[từ tháng.../năm đến tháng.../năm]*	*[sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án m]*
	Tổng		***[sơ bộ tổng mức đầu tư các dự án]***

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 02
DANH SÁCH CÁC XÃ TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ THEO MỖI DỰ ÁN

STT	Tên xã			
	[Tên dự án 1][6]			
	Mã tỉnh/ tp[9]	**Mã huyện**[9]	**Mã xã**[9]	**Tên xã**
1				*[Tên xã A]*
2				*[Tên xã B]*
n1..	.....			
	[Tên dự án 2][6]			
	Mã tỉnh/tp[9]	**Mã huyện**[9]	**Mã xã**[9]	**Tên xã**
1				*[Tên xã A']*
2				*[Tên xã B']*
n2..	.....			
..	.....			

Ngày..... tháng..... năm.....
[TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH][7]
[ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP][8]
(Ký tên đóng dấu)

Ghi chú:

[1) 3) 7)] *Sử dụng trong trường hợp lập Danh mục và sơ bộ Tổng mức đầu tư các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.*

[2) 4) 8)] *Sử dụng trong trường hợp lập Danh mục và sơ bộ Tổng mức đầu tư các dự án thực hiện nhiệm vụ tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư này.*

[5)] *Kinh phí dự kiến là kinh phí đề xuất hỗ trợ từ nguồn kinh phí Chương trình.*

[6)] *Mỗi dự án trong Phụ biểu 02 tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.*

[9)] *Mã tỉnh/thành phố, huyện, xã được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.*

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03
NỘI DUNG CƠ BẢN THUYẾT MINH DỰ ÁN *[Tên dự án]*[1)]
TỈNH/TP*[tên tỉnh, tp]*[2)]

1) Nghiên cứu sự cần thiết đầu tư, các điều kiện thuận lợi khó khăn.

2) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3) Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án.

4)[3)] Thuyết minh sơ bộ về phương án thiết lập hạ tầng viễn thông băng rộng và lập các bảng cung cấp thông tin theo Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 1, Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 2, Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 3, Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 4, Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 5 dưới đây.

5)[4)] Thuyết minh sơ bộ về phương án hỗ trợ trang thiết bị để thiết lập điểm internet công cộng và lập Danh sách trang thiết bị cần hỗ trợ tại các xã thuộc dự án theo Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 6 dưới đây.

6) Phân tích sơ bộ các yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng của công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp.

7) Dự kiến thời hạn thực hiện dự án.

8) Phân tích sơ bộ phương án tài chính của dự án: sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án; dự kiến vốn đầu tư của Chương trình tham gia thực hiện dự án.

9) Nêu sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án.

10) Những nội dung cần thiết khác (nếu có).

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

[2) 3)] Nội dung này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.

[4)] Nội dung này chỉ dùng cho các dự án thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 1

DANH SÁCH CÁC XÃ VÀ CÁC NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN ĐỂ THIẾT LẬP HẠ TẦNG VIỄN THÔNG BĂNG RỘNG THUỘC DỰ ÁN [1)]

	Danh sách các xã cần thiết lập hạ tầng viễn thông băng rộng				Các nhiệm vụ cần thực hiện tại mỗi xã			Ghi chú
TT	Mã huyện [6)]	Mã xã [6)]	Tên xã [6)]	Xã đồng bằng [2)]	Thiết lập hệ thống truyền dẫn băng rộng[3)]	Thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định[4)]	Thiết lập mạng truy nhập băng rộng di động[5)]	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	*[Mã huyện A]*	*[Mã xã A]*	*[Tên xã A]*	...	...	...	...	
2	*[Mã huyện B]*	*[Mã xã B]*	*[Tên xã B]*	...	...	...	...	
3	... ...	...		...	...	...	...	
...	... ...	...	....	...	...	...	...	
n	*[Mã huyện n]*	*[Mã xã n]*	*[Tên xã n]*	...	...	...	...	

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01;

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.

[2)] Cột (4) này ứng với mỗi xã tại cột (3), nếu xã là xã đồng bằng, điền ký tự "x", ngược lại để trống.

[3)] Cột (5) này điền ký tự "x" nếu xã có tên tại cột (3) có nhiệm vụ thiết lập hệ thống truyền dẫn băng rộng, ngược lại để trống.

[4)] Cột (6) này điền ký tự "x" nếu xã có tên tại cột (3) có nhiệm vụ thiết lập mạng truy nhập băng rộng cố định, ngược lại để trống.

[5)] Cột (7) này điền ký tự "x" nếu xã có tên tại cột (3) có nhiệm vụ thiết lập mạng truy nhập băng rộng di động, ngược lại để trống.

[6)] Mã tỉnh/thành phố, huyện, xã được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 2
DANH SÁCH CÁC ĐIỂM KẾT NỐI THUỘC DỰ ÁN [1)]

TT	Tên điểm kết nối	Địa điểm điểm kết nối				Ghi chú
		Mã huyện [4)]	Mã xã [4)]	Tên xã [4)]	Địa điểm	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I	**Danh sách các điểm kết nối cần thiết lập[2)] tại xã thuộc dự án**					
1	*[Tên điểm kết nối 1]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối 1]*	
2	*[Tên điểm kết nối 2]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối 2]*	
...	....	...	...	...		
n	*[Tên điểm kết nối n]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối n]*	
II	**Danh sách các điểm kết nối sẵn có [3)] được lựa chọn cho dự án**					
1	*[Tên điểm kết nối 1']*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối 1']*	
2	*[Tên điểm kết nối 2']*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối 2']*	
...	....	...	...	...		
m	*[Tên điểm kết nối m]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm điểm kết nối m]*	

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này

[2)] Điểm kết nối cần thiết lập là điểm mà tại vị trí đó được dự tính đặt tập trung các thiết bị truyền dẫn của xã chưa có mạng truyền dẫn.

[3)] Điểm kết nối sẵn có là điểm kết cuối của hệ thống truyền dẫn băng rộng đang hoạt động mà tại vị trí đó có thể cho phép mạng truyền dẫn băng rộng cần thiết lập kết nối vào;

Điểm kết nối sẵn có được lựa chọn cho dự án là điểm kết nối sẵn có được sử dụng trong phương án thiết lập hạ tầng viễn thông băng rộng của dự án.

[4)] Mã tỉnh/thành phố, huyện, xã được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 3
DANH SÁCH CÁC TUYẾN KẾT NỐI ĐƯỢC LỰA CHỌN THUỘC DỰ ÁN [1)]

TT	Tên tuyến kết nối	Tên điểm kết nối đầu [2)]	Tên điểm kết nối cuối [2)]	Chiều dài tuyến (km)	Môi trường truyền dẫn băng rộng [3)]	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	*[Tên tuyến kết nối được lựa chọn 1]*	*[Tên điểm kết nối đầu 1]*	*[Tên điểm kết nối cuối 1]*	*[Chiều dài tuyến kết nối được lựa chọn 1]*		
2	*[Tên tuyến kết nối được lựa chọn 2]*	*[Tên điểm kết nối đầu 2]*	*[Tên điểm kết nối cuối 2]*	*[Chiều dài tuyến kết nối được lựa chọn 2]*		
3						
...						
n	*[Tên tuyến kết nối được lựa chọn n]*	*[Tên điểm kết nối đầu n]*	*[Tên điểm kết nối cuối n]*	*[Chiều dài tuyến kết nối được lựa chọn n]*		
	Tổng chiều dài các tuyến kết nối của hệ thống truyền dẫn thuộc dự án			***[Tổng chiều dài các tuyến được lựa chọn]***		

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.

[2)] Mỗi tên điểm kết nối đầu hoặc cuối tương ứng với một tên điểm kết nối cần thiết lập hoặc tên điểm kết cuối sẵn có tại cột (1) Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 2 ở trên.

[3)] Điền cột (5) với các giá trị "quang" hoặc "viba" hoặc "hỗn hợp".

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 4

DANH SÁCH CÁC MẠNG TRUY NHẬP BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH TẠI CÁC XÃ THUỘC DỰ ÁN [1)]

TT	Tên mạng truy nhập cố định	Tổng chiều dài các tuyến cáp (m)	Xã Đồng bằng [2)]	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	
1	Mạng truy nhập cố định xã *[Mã huyện, mã xã, tên xã 1]*[3)]	*[Tổng chiều dài mạng truy nhập của xã 1]*		
2	Mạng truy nhập cố định xã *[Mã huyện, mã xã, tên xã 2]*[3)]	*[Tổng chiều dài mạng truy nhập của xã 2]*		
...				
N	Mạng truy nhập cố định xã *[Mã huyện, mã xã, tên xã n]*[3)]	*[Tổng chiều dài mạng truy nhập của xã n]*		
	Tổng chiều dài các tuyến cáp của các mạng truy nhập của các xã đồng bằng	*[Tổng chiều dài các tuyến cáp của các mạng truy nhập của các xã đồng bằng]*		
	Tổng chiều dài các tuyến cáp của các mạng truy nhập của các xã miền núi, hải đảo	*[Tổng chiều dài các tuyến cáp của các mạng truy nhập của các xã miền núi, hải đảo]*		

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.

[2)] Cột (3) này ứng với mỗi xã có tên tại cột (1), nếu xã là xã đồng bằng điền ký tự "x", ngược lại để trống.

[3)] Mã tỉnh/thành phố, huyện, xã được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 5

DANH SÁCH CÁC TRẠM THU PHÁT THÔNG TIN DI ĐỘNG 3G THUỘC DỰ ÁN [1)]

TT	Tên trạm thu phát thông tin di động 3G	Địa điểm đặt trạm 3G				Ghi chú
		Mã huyện	Mã xã	Tên xã	Địa điểm	
1	*[Tên trạm 3G 1]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm của trạm 3G 1]*	*[Tọa độ đặt trạm]* (nếu có)
2	*[Tên trạm 3G 2]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm của trạm 3G 2]*	*[Tọa độ đặt trạm]* (nếu có)
...						
n	*[Tên trạm 3G n]*	*[Mã huyện]*	*[Mã xã]*	*[Tên xã]*	*[Địa điểm của trạm 3G n]*	*[Tọa độ đặt trạm]* (nếu có)
	Tổng số trạm thu phát thông tin di động 3G	***[Tổng số trạm thu phát 3G]***				

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư này.

Mẫu 01/HT/Phụ biểu 03/bảng 6
DANH SÁCH TRANG THIẾT BỊ TẠI CÁC XÃ THUỘC DỰ ÁN [1)]

STT	Trang thiết bị cần hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	**ĐIỂM ICC TẠI XÃ *[Mã tỉnh/tp, mã huyện, mã xã, tên xã]***			
	Máy tính	bộ	...	
	Thiết bị lưu điện	bộ	...	
	Switch 5 cổng	bộ	...	
	Máy in	cái	...	
	Bàn ghế	bộ	...	
	Phụ kiện tai nghe	bộ	...	
	Cước lắp đặt internet	lần	...	
	Windows 7	bộ	...	
	Bộ Office 2007	bộ	...	
	Phần mềm diệt Virut	bộ	...	
2	**ĐIỂM ICC TẠI XÃ *[Mã tỉnh/tp, mã huyện, mã xã, tên xã]***			
	Máy tính	bộ		
	...	...	..	
....				
n	**ĐIỂM ICC TẠI XÃ *[Mã tỉnh/tp, mã huyện, mã xã, tên xã]***			
	...	...	...	
	...	...	...	

Ghi chú:

[1)] Mỗi dự án này tương ứng với một dự án liệt kê tại Phụ biểu 01.

Bảng này chỉ dùng cho các dự án thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

Mẫu 02/HT

HỒ SƠ MỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ

HỒ SƠ MỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ

Dự án:_____ ***(ghi tên dự án)***

Hà nội, ngày___ tháng___ năm____

Đại diện hợp pháp của Bộ Thông tin và Truyền thông

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

MỤC LỤC

Chương I. Yêu cầu về thủ tục mời lựa chọn Chủ đầu tư

A. Tổng quát

B. Chuẩn bị hồ sơ đăng ký tham gia

C. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia

D. Kết quả đăng ký tham gia

Chương II. Các thông tin cơ bản về dự án

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

HSMĐKTG	Hồ sơ mời đăng ký tham gia
HSĐKTG	Hồ sơ đăng ký tham gia
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia

Chương I
YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC MỜI ĐĂNG KÝ THAM GIA

A. TỔNG QUÁT

Mục 1. Nội dung mời đăng ký tham gia

1. Bộ Thông tin và Truyền thông, 18 Nguyễn Du, Hà Nội mời doanh nghiệp nộp HSĐKTG lựa chọn Chủ đầu tư dự án_____ *[Tên dự án hoặc dự toán mua sắm được duyệt]*.

2. Nội dung công việc chủ yếu:_____ *[Ghi nội dung yêu cầu]*.

3. Nguồn vốn để thực hiện dự án: Nguồn vốn của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến 2020.

Mục 2. HSMĐKTG và phát hành HSMĐKTG

1. HSMĐKTG bao gồm các nội dung được liệt kê tại Mục lục của HSMĐKTG này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi tắt là Bộ) phát hành miễn phí HSMĐKTG cho các doanh nghiệp có nhu cầu tham gia.

Mục 3. Giải thích làm rõ HSMĐKTG

Trường hợp doanh nghiệp muốn được giải thích làm rõ HSMĐKTG thì phải gửi văn bản đề nghị đến Bộ trước thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG để xem xét, xử lý (doanh nghiệp có thể thông báo trước cho Bộ qua fax, e-mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMĐKTG của doanh nghiệp theo thời gian quy định, Bộ sẽ có văn bản trả lời, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên doanh nghiệp đề nghị làm rõ và gửi cho tất cả doanh nghiệp đã nhận HSMĐKTG từ Bộ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMĐKTG thì Bộ tiến hành sửa đổi HSMĐKTG theo quy định tại Mục 4 Chương này.

Mục 4. Sửa đổi HSMĐKTG

Trường hợp cần thiết, Bộ sẽ tiến hành sửa đổi HSMĐKTG (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn nộp HSĐKTG nếu cần thiết) bằng cách gửi văn bản sửa đổi HSMĐKTG đến tất cả các doanh nghiệp nhận HSMĐKTG trước thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG tối thiểu 20 ngày. Tài liệu này là một phần của HSMĐKTG. Doanh nghiệp phải thông báo cho Bộ là đã nhận được các tài liệu sửa đổi đó bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

Mục 5. Chi phí tham gia lựa chọn Chủ đầu tư

Doanh nghiệp chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham gia lựa chọn Chủ đầu tư, kể từ khi nhận HSMĐKTG cho đến khi có thông báo kết quả đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư.

B. CHUẨN BỊ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA

Mục 6. Ngôn ngữ sử dụng

HSĐKTG cũng như tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa Bộ và doanh nghiệp liên quan đến việc mời đăng ký tham gia phải được viết bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Mục 7. Nội dung HSĐKTG

HSĐKTG do doanh nghiệp chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ.

2. Tài liệu kê khai theo Bảng 01 Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 8. Thư đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư

Thư đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư dự án do doanh nghiệp chuẩn bị và phải được ghi đầy đủ theo Phụ biểu 01 Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, có chữ ký của người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp.

Mục 9. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, đề xuất thực hiện dự án của doanh nghiệp

1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình: Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được chứng thực.

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của doanh nghiệp

a) Năng lực và kinh nghiệm của doanh nghiệp được kê khai theo Phụ biểu 02, 03 Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đề xuất thực hiện dự án

Doanh nghiệp phải đề xuất phương án thực hiện dự án với các nội dung cơ bản quy định tại Phụ biểu 04 Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 10. Quy cách của HSĐKTG

1. Doanh nghiệp phải chuẩn bị một bản gốc và hai bản chụp HSĐKTG, ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng.

2. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc.

3. HSĐKTG phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Thư đăng ký tham gia; các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐKTG và các biểu khác phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký theo hướng dẫn tại Mẫu 03/HT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

C. NỘP HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA

Mục 11. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSĐKTG

1. HSĐKTG bao gồm các nội dung nêu tại Mục 7 Chương này. HSĐKTG phải được đựng trong túi có niêm phong bên ngoài (cách đánh dấu niêm phong do doanh nghiệp tự quy định). Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSĐKTG như sau:

- HSĐKTG:_____

- Tên, địa chỉ, điện thoại của doanh nghiệp:_____.

- Địa chỉ nộp HSĐKTG: Bộ Thông tin và Truyền thông, 18 Nguyễn Du, Hà Nội.

- Tên dự án:_____ [Ghi tên dự án].

- Không được mở trước____ giờ, ngày___ tháng___ năm____

Trường hợp sửa đổi HSĐKTG, ngoài các nội dung trên còn phải ghi thêm dòng chữ "Hồ sơ đăng ký tham gia sửa đổi".

2. Trong trường hợp HSĐKTG gồm nhiều tài liệu, doanh nghiệp cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSĐKTG của Bộ được thuận tiện, đảm bảo sự toàn vẹn của HSĐKTG, tránh thất lạc, mất mát.

3. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định trong HSMĐKTG như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSĐKTG trong quá trình chuyển tới Bộ, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSĐKTG theo hướng dẫn tại Khoản 1, 2 Mục này. Bộ sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSĐKTG nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng chỉ dẫn tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục này.

Mục 12. Thời hạn nộp HSĐKTG

1. Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc gửi HSĐKTG đến địa chỉ của Bộ nhưng phải đảm bảo Bộ nhận được trước___ giờ, ngày___ tháng___ năm____. Bộ tiếp nhận HSĐKTG của tất cả doanh nghiệp nộp HSĐKTG trước thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG, kể cả trường hợp doanh nghiệp chưa nhận HSMĐKTG trực tiếp từ Bộ.

2. Bộ có thể gia hạn thời hạn nộp HSĐKTG trong trường hợp cần tăng thêm số lượng HSĐKTG hoặc khi sửa đổi HSMĐKTG theo Mục 4 Chương này hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp khi Bộ xét thấy cần thiết.

3. Khi gia hạn thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG Bộ sẽ thông báo bằng văn bản cho các doanh nghiệp đã nhận HSMĐKTG hoặc đã nộp HSĐKTG, đồng thời đăng tải thông báo gia hạn thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG trên cổng thông tin điện tử của Bộ. Khi thông báo, Bộ sẽ ghi rõ thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG mới để doanh nghiệp có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSĐKTG (bao gồm cả hiệu lực của HSĐKTG) theo yêu cầu mới. Doanh nghiệp đã nộp HSĐKTG có thể nhận lại

để sửa đổi, bổ sung HSĐKTG của mình. Trường hợp doanh nghiệp chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSĐKTG thì Bộ quản lý HSĐKTG đó theo chế độ quản lý hồ sơ "mật".

Mục 13. HSĐKTG nộp muộn

HSĐKTG được gửi đến Bộ sau thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho doanh nghiệp theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được doanh nghiệp gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG để sửa đổi, bổ sung HSĐKTG đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu doanh nghiệp gửi đến để làm rõ HSĐKTG theo yêu cầu của Bộ hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của doanh nghiệp quy định tại Mục 16 Chương này.

Mục 14. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSĐKTG

1. Sau khi nộp, doanh nghiệp có thể rút, thay thế hoặc sửa đổi HSĐKTG bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, kèm theo nội dung thay thế hoặc sửa đổi HSĐKTG. Mọi thông báo phải được doanh nghiệp chuẩn bị và nộp cho Bộ theo quy định tại Mục 11 Chương này, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "RÚT HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA" hoặc "THAY THẾ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA" hoặc "SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA". Bộ phải nhận được thông báo này của doanh nghiệp trước thời điểm hết hạn nộp HSĐKTH theo quy định tại Mục 12 Chương này.

2. HSĐKTG mà doanh nghiệp yêu cầu rút lại theo Khoản 1 Mục này sẽ được trả lại cho doanh nghiệp theo nguyên trạng. Doanh nghiệp không được rút, thay thế hoặc sửa đổi HSĐKTG sau thời điểm hết hạn nộp HSĐKTG cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSĐKTG nêu trong thư đăng ký thực hiện hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSĐKTG.

D. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ THAM GIA

Mục 15. Điều kiện được lựa chọn Chủ đầu tư

Doanh nghiệp được xem xét, lựa chọn là Chủ đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có HSĐKTG hợp lệ.

2. Có HSĐKTG có giá thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất.

Mục 16. Thông báo kết quả đăng ký tham gia

Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả đăng ký tham gia lựa chọn chủ đầu tư, Bộ đăng tải thông tin về kết quả đăng ký tham gia trên cổng thông tin điện tử của Bộ, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả đăng ký tham gia tới các doanh nghiệp tham gia.

Chương II
CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Chương này cung cấp các thông tin liên quan đến dự án, phục vụ cho việc lập Đề xuất thực hiện dự án của mỗi doanh nghiệp viễn thông. Các nội dung cơ bản bao gồm:

1. Giới thiệu chung về dự án

[Nêu thông tin tóm tắt về dự án như tên dự án, nguồn vốn, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa,...]

2. Mô tả sơ bộ về nội dung dự án

[Nêu thông tin tóm tắt về mục tiêu, quy mô, địa điểm, các nội dung chính thực hiện của dự án, tóm tắt yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của dự án....]

3. Kế hoạch thực hiện

[Nêu dự kiến thời gian thực hiện dự án]

Mẫu 03/HT
HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THAM GIA

Doanh nghiệp chuẩn bị các tài liệu quy định tại Bảng 01 dưới đây:

Bảng 01. Hệ thống mẫu biểu

TT	Tài liệu	Biểu mẫu áp dụng
1	Thư đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư	Mẫu 03/HT/Phụ biểu 01
2	Kinh nghiệm của doanh nghiệp	Mẫu 03/HT/Phụ biểu 02
3	Kê khai năng lực tài chính của doanh nghiệp	Mẫu 03/HT/Phụ biểu 03
4	Đề xuất thực hiện dự án	Mẫu 03/HT/Phụ biểu 04

Mẫu 03/HT/Phụ biểu 01
THƯ ĐĂNG KÝ THAM GIA LỰA CHỌN CHỦ ĐẦU TƯ

_____, ngày___ tháng___ năm___

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, nếu có), chúng tôi, Doanh nghiệp____ *[Ghi tên doanh nghiệp]*, đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư dự án_____ *[Ghi tên dự án]*.

Chúng tôi gửi Đề xuất dự án kèm theo Thư đăng ký tham gia lựa chọn Chủ đầu tư trình bày phương án dự kiến thực hiện dự án_____ *[Ghi tên dự án]*.

Nếu được lựa chọn làm Chủ đầu tư dự án, chúng tôi cam kết thực hiện dự án____ *[Ghi tên dự án]* theo những nội dung của Đề xuất thực hiện dự án trình bày.

Chúng tôi cam kết các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký tham gia này là chính xác, trung thực.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu 03/HT/Phụ biểu 02
KINH NGHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP

Các dự án tương tự do doanh nghiệp thực hiện trong vòng 01 năm gần đây.

Doanh nghiệp sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi dự án tương tự như đã được yêu cầu trong dự án này mà doanh nghiệp đã thực hiện.

Tên dự án	
Địa điểm thực hiện	
Tên chủ đầu tư	
Tổng mức đầu tư của dự án	
Thời gian thực hiện hợp đồng *(ghi theo thời gian quy định trong hợp đồng; nêu rõ từ ngày.... đến ngày...)*	
Thời gian thực tế đã thực hiện *(nêu rõ từ ngày... đến ngày...)*	

Doanh nghiệp phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

Mẫu 03/HT/Phụ biểu 03
KÊ KHAI NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

_____, ngày___ tháng___ năm___

Tên doanh nghiệp: _____ *[Ghi tên doanh nghiệp]*

A. Tóm tắt các số liệu về tài chính trong 03 năm tài chính gần đây.

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Nội dung	Năm____	Năm____	Năm____
1	*Tổng tài sản*			
2	*Tổng nợ phải trả*			
3	*Tài sản ngắn hạn*			
4	*Tổng nợ ngắn hạn*			
5	*Doanh thu*			
6	*Lợi nhuận trước thuế*			
7	*Lợi nhuận sau thuế*			

B. Tài liệu gửi đính kèm nhằm đối chứng với các số liệu mà doanh nghiệp kê khai, doanh nghiệp nộp Báo cáo tài chính được kiểm toán và bản chụp được chứng thực của một trong các tài liệu sau:

1. Tờ khai quyết toán thuế có xác nhận của cơ quan quản lý thuế hoặc tờ khai quyết toán thuế điện tử trong 03 năm tài chính gần đây.

2. Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong 03 năm tài chính gần đây.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu 03/HT/Phụ biểu 04
ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN

_____, ngày___ tháng___ năm___

Dự án: *[Ghi tên của dự án]*

Doanh nghiệp đề xuất dự án: *[Ghi tên doanh nghiệp]*

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án.

3. Phân tích lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp.

4. Dự kiến thời gian thực hiện dự án.

5. Phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

6. Phân tích sơ bộ phương án tài chính của dự án gồm những nội dung: sơ bộ Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án huy động.

7. Dự kiến sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; ảnh hưởng của dự án đối với môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh.

8. Những nội dung cần thiết khác (nếu cần).

9. Đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án: *[Ghi số tiền bằng số và chữ]*,

Bao gồm các loại chi phí sau:

- Chi phí xây dựng: *[liệt kê chi tiết từng loại chi phí thành phần và kinh phí tương ứng]* (nếu có);

- Chi phí thiết bị: *[liệt kê chi tiết từng loại chi phí thành phần và kinh phí tương ứng]* (nếu có);

- Chi phí quản lý dự án: *[liệt kê chi tiết từng loại chi phí thành phần và kinh phí tương ứng]* (nếu có);

- Chi phí khác: *[liệt kê chi tiết từng loại chi phí thành phần và kinh phí tương ứng]* (nếu có);

- Chi phí dự phòng: *[mức dự phòng]* (nếu có);

10. Thiết kế sơ bộ của dự án (nếu là dự án hỗ trợ thiết lập hạ tầng viễn thông băng rộng).

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu 01/DV - Đơn đăng ký thuê bao
Phụ biểu 01[1]
ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTTTT ngày / /2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*.

Tên tôi là:.....
Số CMND..... nơi cấp..... ngày cấp.....
Chỗ ở hiện tại[2]:.....
Là chủ hộ gia đình, mã số hộ *[mã số hộ]* (nếu có) thuộc diện:
☐ Hộ nghèo
☐ Hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.
Hiện nay, gia đình tôi đang sử dụng dịch vụ: [3].....
Số thuê bao:....., do Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]* cung cấp, tên thuê bao: *[tên thuê bao trong hợp đồng]* là thành viên trong hộ gia đình tôi.
Số hợp đồng:....., ngày ký hợp đồng:.....
Tôi làm đơn này cam kết hộ gia đình tôi chưa được hưởng hỗ trợ (hoặc đã ngừng được hưởng hỗ trợ đối với *[Tên doanh nghiệp đã đăng ký ngừng được hưởng hỗ trợ]*) và đăng ký Số thuê bao trên được hưởng hỗ trợ thuộc Chương trình viễn thông công ích đến năm 2020.
Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.
Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày..... tháng... năm...
CHỦ HỘ[4]
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
[1] Đơn này sử dụng trong trường hợp chủ hộ đăng ký thuê bao hưởng hỗ trợ.
[2] Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).
[3] Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng: Điện thoại cố định mặt đất trả sau hoặc dịch vụ thông tin di động mặt đất trả sau.
[4] Chủ hộ lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

Phụ biểu 02[1]

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTTTT ngày / / 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*.

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện..... Chức vụ:.....

Hiện nay, chúng tôi đang sử dụng dịch vụ: [2].....

Thuê bao:....., gói cước: *[tên gói cước]* do Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]* cung cấp.

Số hợp đồng:....., ngày ký hợp đồng:[3].....

Chúng tôi làm đơn này cam kết đơn vị chúng tôi chưa được hưởng hỗ trợ (hoặc đã ngừng được hưởng hỗ trợ đối với *[Tên doanh nghiệp đã đăng ký ngừng được hưởng hỗ trợ]*) và đăng ký Thuê bao, gói cước trên được hưởng hỗ trợ thuộc Chương trình viễn thông công ích đến năm 2020.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày..... tháng... năm...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ[3]

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

[1] Đơn này sử dụng trong trường hợp đơn vị đăng ký thuê bao hưởng hỗ trợ.

[2] Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng là dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định trả sau; dịch vụ kênh thuê riêng cố định mặt đất hoặc dịch vụ truyền dẫn tín hiệu truyền hình số (ghi rõ tên chương trình truyền hình) qua băng tần Ku của vệ tinh VINASAT, dịch vụ thuê kênh truyền dẫn cáp quang của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đơn vị lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

Phụ biểu 03[1)]

ĐƠN ĐĂNG KÝ NGỪNG THUÊ BAO ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTTTT ngày / /2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ NGỪNG THUÊ BAO HƯỞNG HỖ TRỢ

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*.

Tên tôi là:.....

Số CMND..... nơi cấp..... ngày cấp.....

Chỗ ở hiện tại[2)]:.....

Là chủ hộ gia đình, mã số hộ *[mã số hộ]* (nếu có) thuộc diện:

☐ Hộ nghèo

☐ Hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

Hiện nay, gia đình tôi đang sử dụng dịch vụ: [3)].....

Số thuê bao:....., do Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]* cung cấp, tên thuê bao: *[tên thuê bao trong hợp đồng]*là thành viên trong hộ gia đình tôi.

Số hợp đồng:....., ngày ký hợp đồng:.....

Tôi làm đơn này đăng ký Số thuê bao trên ngừng được hưởng hỗ trợ thuộc Chương trình viễn thông công ích đến năm 2020.

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày..... tháng... năm...

CHỦ HỘ[4)]

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

[1)] Đơn này sử dụng trong trường hợp chủ hộ đăng ký thuê bao ngừng hưởng hỗ trợ.

[2)] Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).

[3)] Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng: Điện thoại cố định mặt đất trả sau hoặc dịch vụ thông tin di động mặt đất trả sau.

[4)] Chủ hộ lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

Phụ biểu 04[1)]

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO NGỪNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BTTTT ngày / /2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ BAO NGỪNG HƯỞNG HỖ TRỢ

Kính gửi: Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]*.

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện..... Chức vụ:.....

Hiện nay, chúng tôi đang sử dụng dịch vụ: [2)].....

Thuê bao:....., gói cước: *[tên gói cước]* do Doanh nghiệp *[Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ]* cung cấp.

Số hợp đồng:....., ngày ký hợp đồng:[3)].....

Chúng tôi làm đơn này đăng ký Thuê bao, gói cước trên ngừng được hưởng hỗ trợ thuộc Chương trình viễn thông công ích đến năm 2020.

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày..... tháng... năm...

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ[3)]

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

[1)] Đơn này sử dụng trong trường hợp đơn vị đăng ký thuê bao ngừng được hưởng hỗ trợ.

[2)] Ghi rõ tên dịch vụ đang sử dụng là dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định trả sau; dịch vụ kênh thuê riêng cố định mặt đất hoặc dịch vụ truyền dẫn tín hiệu truyền hình số (ghi rõ tên chương trình truyền hình) qua băng tần Ku của vệ tinh VINASAT, dịch vụ thuê kênh truyền dẫn cáp quang của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

[3)] Đơn vị lưu ý nhận lại giấy biên nhận từ doanh nghiệp sau khi nộp Đơn đăng ký.

Mẫu 02/DV - Danh sách đối tượng thụ hưởng

Doanh nghiệp:...
Tỉnh:...

MẪU 02/DV Phụ biểu 01
(Ban hành kèm theo TT số...../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TRẢ SAU VÀ DỊCH VỤ THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TRẢ SAU

Năm....

STT	Mã huyện	Mã xã	Tên chủ hộ	Mã số hộ	Địa chỉ	Tên thuê bao	Số điện thoại đăng ký		Số hợp đồng	Ngày, tháng, năm đăng ký	Ghi chú
							Cố định	Di động			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1											
2											
3											
4											
....											

....., ngày.... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ đơn đăng ký thuê bao được hỗ trợ của hộ nghèo, hộ cận nghèo và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo chỉ được hưởng hỗ trợ cho một thuê bao điện thoại. Sở Thông tin và Truyền thông gửi bản mềm về Ban Quản lý Chương trình.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách thuê bao phát sinh tăng, danh sách thuê bao giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của hộ.

Cột (B), cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTG về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Cột (1): Ghi họ và tên của chủ hộ.

Cột (2): Ghi mã số hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Cột (3): Ghi địa chỉ của hộ: số nhà, thôn/bản/khối phố của hộ nghèo, cận nghèo.

Cột (4): Ghi họ tên chủ thuê bao trong hộ sở hữu số điện thoại đăng ký được hỗ trợ.

Cột (6): Ghi số điện thoại cố định mặt đất trả sau (CĐ) đăng ký hưởng hỗ trợ.

Cột (7): Ghi số điện thoại di động mặt đất trả sau (DĐ).

Cột (8): Ghi số hợp đồng của thuê bao đăng ký hưởng hỗ trợ.

Cột (9): Ghi ngày, tháng, năm đối tượng đăng ký hưởng hỗ trợ hoặc đăng ký ngừng hỗ trợ (đối với danh sách giảm).

Doanh nghiệp:... **MẪU 02/DV Phụ biểu 02**

Tỉnh:... (Ban hành kèm theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH TRẢ SAU

Năm.....

STT	Mã huyện	Mã xã	Tên trường học, bệnh viện, Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chỉ lắp đặt	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Ngày, tháng, năm đăng ký hỗ trợ	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	6	*7*
1									
2									
3									
4									
5									
.....									

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ đơn đăng ký thuê bao được hưởng hỗ trợ của các trường học, bệnh viện, UBND cấp xã và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi trường học, bệnh viện, UBND cấp xã chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi bản mềm về Ban Quản lý Chương trình.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách trường học, bệnh viện, UBND cấp xã phát sinh tăng, danh sách trường học, bệnh viện, UBND cấp xã giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của trường học, bệnh viện, UBND cấp xã.

Cột (B), cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTG về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ trường học, bệnh viện, UBND cấp xã.

Cột (1): Ghi tên của trường học, bệnh viện, UBND cấp xã đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi địa chỉ lắp đặt thuê bao.

Cột (3): Ghi số hợp đồng mà trường học, bệnh viện, UBND cấp xã trên đã ký kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Cột (4): Ghi mã truy nhập.

Cột (5): Ghi gói cước trong hợp đồng đã ký.

Cột (6): Ghi ngày, tháng, năm đối tượng đăng ký hưởng hỗ trợ hoặc đăng ký ngừng hỗ trợ (đối với danh sách giảm)

Doanh nghiệp:... **MẪU 02/DV Phụ biểu 03**

Tỉnh:..... (Ban hành kèm theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ DUY TRÌ

Năm.....

STT	Mã huyện	Mã xã	Tên điểm truy nhập		Địa chỉ	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Số máy tính truy nhập	Ghi chú
			Thuộc CT74	*Thiết lập mới*						
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1										
2										
3										
4										
....										

....., ngày.... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Phụ biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành điểm truy nhập lập và được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi điểm truy nhập thuộc đối tượng hỗ trợ. Sở Thông tin và Truyền thông gửi bản mềm về Ban Quản lý Chương trình.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách điểm truy nhập Internet công cộng phát sinh tăng, danh sách điểm truy nhập Internet công cộng giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập Internet công cộng.

Cột (B), cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTG về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của điểm truy nhập công cộng.

Cột (1): Ghi tên của điểm truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thuộc Chương trình 74.

Cột (2): Ghi tên của điểm truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ thiết lập mới (500 điểm).

Cột (3): Ghi địa chỉ điểm truy nhập Internet công cộng.

Cột (4): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet công cộng.

Cột (5): Ghi mã truy nhập.

Cột (6): Ghi gói cước trong hợp đồng đã ký.

Cột (7): Ghi số lượng máy tính truy nhập Internet để trực tiếp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ.

Doanh nghiệp:...
Tỉnh:...

MẪU 02/DV Phụ biểu 04
(Ban hành kèm theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH BỆNH VIỆN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG HỖ TRỢ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Năm.....

STT	Mã huyện	Mã xã	Tên bệnh viện	Địa chỉ lắp đặt	Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Mã kênh	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1								
2								
.....								

....., ngày..... tháng..... năm....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ đơn đăng ký kênh thuê riêng được hưởng hỗ trợ của bệnh viện và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi bệnh viện chỉ được hưởng hỗ trợ cho một kênh thuê riêng.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách kênh thuê riêng phát sinh tăng, danh sách kênh thuê riêng giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của bệnh viện.

Cột (B), cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTG về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của bệnh viện.

Cột (1): Ghi tên của bệnh viện đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ và đang sử dụng kênh thuê riêng cố định mặt đất.

Cột (2): Ghi địa chỉ bệnh viện.

Cột (3): Ghi số hợp đồng mà bệnh viện vệ tinh trên đã ký kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho kênh 2Mbps có dự phòng.

Cột (4): Ghi thời hạn hợp đồng.

Cột (5): Ghi mã kênh.

Doanh nghiệp:...
Tỉnh:...

MẪU 02/DV Phụ biểu 05
(Ban hành theo TT số...../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH THUÊ BAO ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm...

STT	Mã huyện	Mã xã	Tên chủ thuê bao	Biển số tàu	Địa chỉ chủ thuê bao	Mã thuê bao	Số hợp đồng	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Ghi chú
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1									
2									
...									

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin thuê bao thông tin di động hàng hải của các ngư dân đánh bắt hải sản được hưởng hỗ trợ và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, xác nhận. Sở Thông tin và Truyền thông gửi bản mềm về Ban Quản lý Chương trình.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách thuê bao phát sinh tăng, danh sách thuê bao giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của thuê bao.

Cột (B), cột (C): Ghi mã huyện, mã xã (theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTG về việc ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam) của địa chỉ chủ thuê bao.

Cột (1): Ghi tên của chủ thuê bao đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi biển số tàu đánh bắt hải sản.

Cột (3): Ghi địa chỉ chủ thuê bao.

Cột (4): Ghi mã thuê bao.

Cột (5): Số hợp đồng đã ký.

Cột (6): Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

Doanh nghiệp:... **MẪU 02/DV Phụ biểu 06**

(Ban hành kèm theo TT số...../2016/TT-BTTTT)

DANH SÁCH ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH SỐ SỬ DỤNG BĂNG TẦN KU CỦA VỆ TINH VINASAT

Năm.....

STT	Tên tỉnh/thành phố	Tên đài phát thanh truyền hình	Địa chỉ đài	Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Tên kênh chương trình truyền hình	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1							
2							
.....							

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin thuê đường truyền vệ tinh được hưởng hỗ trợ của đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra.

- Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách kênh chương trình truyền hình phát sinh tăng, danh sách kênh chương trình truyền hình giảm theo nội dung Phụ biểu này.

Cách lập biểu:

Cột (A): Ghi số thứ tự của đài.

Cột (1): Ghi tên của đài truyền hình đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.

Cột (2): Ghi địa chỉ đài.

Cột (3): Ghi số hợp đồng mà doanh nghiệp viễn thông đã ký kết với đài.

Cột (4): Thời hạn hợp đồng.

Cột (5): Ghi tên kênh chương trình truyền hình.

Doanh nghiệp:...

Tỉnh:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 01

(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TRẢ SAU VÀ DỊCH VỤ THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TRẢ SAU CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm...

STT	Mã huyện	Tên huyện	DỊCH VỤ MẠNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH					DỊCH VỤ MẠNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG					Ghi chú
			Số lượng thuê bao đến 30/6 năm thực hiện	**Số liệu ước năm thực hiện**		**Số liệu năm kế hoạch**		*Số lượng thuê bao đến 30/6 năm thực hiện*	**Số liệu ước năm thực hiện**		**Số liệu năm kế hoạch**		
				Sản lượng (lượt thuê bao)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Kinh phí (đồng)*		*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	11
1													
2													
...		**Cộng:**											

..... ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (1), cột (6) số lượng thuê bao thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện có đến ngày 30/6.
- Cột (2), (7) sản lượng lượt thuê bao là số lượng thuê bao nhân số tháng hỗ trợ, ví dụ một thuê bao được hỗ trợ 12 tháng thì sản lượng được tính 12 lượt.
- Cột (3), Cột (5), cột (8) cột (10), kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt thuê bao).
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.
- Doanh nghiệp tổng hợp số liệu Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 01.

Doanh nghiệp:... **Mẫu 03/DV Phụ biểu 02**

Tỉnh:... (Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH TRẢ SAU CHO TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Năm...

STT	**Tên huyện**	**Mã huyện**	**Sản lượng thuê bao đến 30/6 năm thực hiện**	**Số liệu ước năm thực hiện**		**Số liệu năm kế hoạch**			**Ghi chú**
				Sản lượng (lượt thuê bao)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Mức hỗ trợ (đồng)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4*5*	7
I	**Huyện A**								
1	Trường học								
	Gói cước 1 (4 Mbps)								
	Gói cước 3 (32 Mbps)								
	Gói cước 4 (45 Mbps)								
2	Bệnh viện								
	Gói cước 2 (12 Mbps)								
	Gói cước 3 (32 Mbps)								
	Gói cước 4 (45 Mbps)								
3	UBND xã								
	Gói cước 1 (4 Mbps)								

STT	Tên huyện	Mã huyện	Sản lượng thuê bao đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch			Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Mức hỗ trợ (đồng)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	B	C	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4*5*	7
II	**Huyện B**								
	.....								
	Cộng (I + II..)								

..... ngày.... tháng.... năm.....
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.
- Doanh nghiệp tổng hợp số liệu toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 02.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 03
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm...

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng thuê bao đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện			Số liệu năm kế hoạch			Ghi chú
			Sản lượng (lượt thuê bao)	*Sản lượng liên lạc (phút)*	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt thuê bao)*	*Sản lượng liên lạc (phút)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	**Tỉnh A**								
	Cố định nội tỉnh								
	Cố định liên tỉnh								
	Di động								
2	**Tỉnh B**								
...	**Cộng:**								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.
- Kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng liên lạc (phút).

Doanh nghiệp:...
Tỉnh:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 04
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Năm...

STT	Tên huyện	Mã huyện	Số lượng kênh đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt kênh)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt kênh)*	*Kinh phí (đồng)*	
1	*A*	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
2								
3								
4								
5								
6								
7								
...	**Cộng:**							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (3), cột (5) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt kênh).
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.
- Doanh nghiệp tổng hợp số liệu Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 04.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 05
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT LẬP ĐƯỜNG TRUYỀN DẪN CÁP QUANG RA HUYỆN ĐẢO

Năm...

STT	Tên huyện	Mã huyện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Giá trị hóa đơn	*Kinh phí hỗ trợ (đồng)*	*Giá trị hóa đơn*	*Kinh phí hỗ trợ (đồng)*	
1	*A*	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
2							
3							
4							
5							
...	**Cộng:**						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (2), cột (4) kinh phí bằng tỷ lệ hỗ trợ nhân với giá trị trước thuế VAT trên hóa đơn thuê sợi cáp quang.
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.

Doanh nghiệp:...
Tỉnh:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 06
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Năm...

STT	Mã huyện	Mã huyện	Số điểm ước đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt điểm)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt điểm)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
2								
3								
4								
5								
6								
7								
...	**Cộng:**							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (3), cột (5) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt điểm).
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.
- Doanh nghiệp tổng hợp Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 06.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 07
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH SỐ PHỤC VỤ TRUYỀN HÌNH SỬ DỤNG BĂNG TẦN KU CỦA VỆ TINH VINASAT

Năm...

STT	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Số kênh chương trình đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt kênh)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (lượt kênh)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
2								
3								
4								
5								
6								
7								
...	**Cộng:**							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (3), cột (5) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt kênh).
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 08
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP VÀ HỖ TRỢ TRA CỨU SỐ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH

Năm...

STT	Tỉnh/Thành phố	Số dịch vụ	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch			Ghi chú
			Sản lượng (phút)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (phút)*	*Mức hỗ trợ (đồng)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Tỉnh A**							
2		113						
3		114						
4		115						
5		116						
6	**Tỉnh B**							
7		113						
8		114						
9		115						
10		116						
...	**Cộng:**							

..... ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: - Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 09
(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI

Năm...

STT	Số lượng sự kiện đến 30/6 năm thực hiện	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
		Sản lượng (phút)	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng (phút)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1						
2						
3						
4						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (1) số lượng sự kiện đến 30/6 là tổng số sự kiện phát sinh từ đầu năm đến hết 30/6 năm thực hiện.
- Thời gian bắt đầu và thời điểm kết thúc sự kiện được tính từ thời điểm Cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn yêu phát và dừng phát thông tin tìm kiếm, cứu nạn về người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển.
- Cột (3), cột (5) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (phút).
- Số liệu ước năm thực hiện là số liệu đã thực hiện Quý 1, 2 và số liệu ước thực hiện Quý 3, 4 của năm thực hiện.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 10

(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Năm...

STT	Dịch vụ	Số liệu ước năm thực hiện			Số liệu năm kế hoạch				Ghi chú
		Sản lượng	*Đơn vị*	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng*	*Đơn vị*	*Mức hỗ trợ (đồng)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7 = 5*6*	8
1	Thuê kênh băng C - VINASAT		kênh			kênh			
2	Thuê bao VSAT-IP								
	Thuê bao VSAT-IP		thuê bao			thuê bao			
	Thoại/Fax		phút			phút			
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP		ngày			ngày			
4	Thuê kênh riêng IP								
	2 Mbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	1 Mbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	512 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	256 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	128 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	64 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN								
	2 Mbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	1 Mbps		ngày/kênh			ngày/kênh			

STT	Dịch vụ	Số liệu ước năm thực hiện			Số liệu năm kế hoạch				Ghi chú
		Sản lượng	*Đơn vị*	*Kinh phí (đồng)*	*Sản lượng*	*Đơn vị*	*Mức hỗ trợ (đồng)*	*Kinh phí (đồng)*	
A	B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7 = 5*6*	8
	512 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	256 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	128 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
	64 Kbps		ngày/kênh			ngày/kênh			
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat								
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất		phút			phút			
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro		thuê bao			thuê bao			
	Inmarsat trả sau loại BGAN		thuê bao			thuê bao			
	Inmarsat trả trước		thuê bao			thuê bao			
	Cộng								

..... ngày.... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 11

(Ban hành theo TT số..../2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Năm.....

STT	Tỉnh/Thành phố	Kế hoạch kinh phí theo dịch vụ										Kế hoạch kinh phí theo tỉnh	Ghi chú
		Dịch vụ ĐT cố định, di động HN,HCN	Internet TH, BV, UB xã	Di động hàng hải qua HF	Thuê kênh cố định mặt đất	Đường truyền dẫn cáp quang ra đảo	Điểm TN Internet công cộng	Truyền hình sử dụng băng tần Ku của vinasat	Dịch vụ khẩn cấp, dịch vụ tra cứu ĐT	Tìm kiếm cứu nạn trên biển qua HF	Hoạt động c/đạo đ/hành phòng chống thiên tai		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	An Giang												
2	.....												
3													
4													
5													
	Cộng:												

..... ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: - Số liệu cột (9), cột (10) được tổng hợp trên toàn quốc.

(Xem tiếp Công báo số 297 + 298)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng